

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST

Ngày 27-7-2023

V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Minh Phương

Bà Vũ Thị Quỳ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXX-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Đỗ Hữu S, sinh năm 1981; địa chỉ nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Chị Phạm Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố số 9, thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 23/3/2023 và bản tự khai ngày 24/5/2023 anh S trình bày: Anh tự nguyện kết hôn với chị Phạm Thị H thời gian từ năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 02 năm 2005 do phong cách sống không còn phù hợp, không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nghi ngờ nhau sống không chung thủy. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị H bỏ

về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh xin ly hôn chị H.

Về con chung: Có 01 con là Đỗ Đức C, sinh ngày 30/12/2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 23/6/2023, chị H trình bày: Thống nhất với anh S về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Do anh S sống không chung thủy với chị nên chị bỏ về nhà mẹ đẻ nhiều lần, lần sau cùng từ cuối năm 2005, đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, nhưng vì còn tình cảm với anh S nên chị xin đoàn tụ với anh S. Chị không đến Tòa án để giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Về con chung: Có 01 con là Đỗ Đức C, sinh ngày 30/12/2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Chị H là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị H tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm

trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Chị H cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nay anh S xin ly hôn, chị H xin đoàn tụ. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh S. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh Đỗ Hữu S được ly hôn chị Phạm Thị H.

3. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Đỗ Đức C, sinh ngày 30/12/2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh S tự nguyện kết hôn với chị H năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ tháng 2 năm 2005 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau sống không chung thủy và không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh S xin ly hôn, còn chị H xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại địa phương cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 2 năm 2005 đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị H bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng cuối năm 2005

đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của anh S là có cơ sở chấp nhận; Nên xử cho anh S được ly hôn chị H là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Đỗ Đức C, sinh ngày 30/12/2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Hữu S được ly hôn chị Phạm Thị H.
2. Về con chung: Có 01 con là Đỗ Đức C, sinh ngày 30/12/2003 đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí: Anh S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001935 ngày 24 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh S đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền